

Số: **70** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **15** tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của
huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị Quyết số 25/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Đắk Mil;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 15/TTr-STNMT ngày 03 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2018:



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT Đăk Mil	Xã Đăk Gản	Xã Đăk N'Drot	Xã Đăk R'la	Xã Đăk Sắk	Xã Đăk Lao	Xã Đăk Mạnh	Xã Đăk Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)				
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		68.157,68	481,68	7.640,60	4.652,79	9.338,25	3.112,53	25.385,88	4.902,18	3.434,74	3.014,37	6.194,66				
1	Đất nông nghiệp	NNP	64.054,66	263,77	7.284,85	4.452,87	8.951,01	2.849,56	24.237,92	4.605,74	3.024,74	2.905,64	5.478,57				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.108,14		95,07	49,05	83,77	198,51		114,11	368,18	80,67	118,78				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.401,28	8,44	3.791,53	1.040,31	4.128,96	184,15	274,63	870,89	339,76	550,61	212,01				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.573,85	250,25	3.374,29	3.346,32	4.714,03	2.461,55	4.149,38	3.588,52	2.280,55	2.273,57	5.135,39				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.377,98						2.377,98								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.481,31	2,40	9,15	5,00	19,14		17.409,95	23,69	6,48		5,50				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	102,59	2,68	14,81	12,19	5,11	5,35	16,47	8,53	29,77	0,79	6,89				
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,51						9,51								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.921,79	217,91	355,75	185,43	362,59	262,98	1.018,87	296,44	408,74	108,73	704,35				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	389,16	9,27	4,26		3,90		305,02	16,38			50,33				
2.2	Đất an ninh	CAN	7,80	1,67									6,13				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,08														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,46	4,56	0,52	0,12	1,26	0,49	3,51				52,08				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,25	2,15	0,16		0,82	0,07	7,47	1,09	0,32		11,17				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,43										4,43				
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.790,73	131,98	191,67	103,29	147,22	118,57	362,60	95,99	223,97	41,20	374,23				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Đăk Mil	Xã Đăk Gản	Xã Đăk N'Drot	Xã Đăk R'la	Xã Đăk Săk	Xã Đăk Lao	Xã Đăc Mạnh	Xã Đăc Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
	cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã													
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,55					3,30	0,25					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,18			2,00	0,64	0,50	2,90		2,14			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	615,18		42,82	38,27	64,69	87,52	62,13	98,01	120,61	13,79	87,35	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,46	59,46										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,74	4,57	0,42	0,52	0,68	0,79	10,78	0,40	0,18	0,56	2,84	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,49	0,76		0,51			0,60				2,62	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,13	0,52	1,13	1,00	1,66	13,65	1,00	6,19	15,30		3,67	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	85,42	2,25	7,23	8,83	6,02	9,71	9,52	10,96	13,22	5,97	11,71	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,41			2,65	13,05		8,08	3,59		8,04		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,51	0,72	0,42	0,98	0,38	0,92	0,46	0,84	0,23	0,05	0,51	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	760,81		111,39	23,00	122,27	27,45	244,55	62,99	32,76	39,12	97,28	
2.25	Đất có mặt nước	MNC												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT Đak Mil	Xã Đak Gản	Xã Đak N'Drot	Xã Đak R'la	Xã Đak Sák	Xã Đak Lao	Xã Đak Mạnh	Xã Đak Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.26	chuyên dùng Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	181,24			14,49	24,65		129,09				11,74
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT											
6	Đất đô thị*	KDT											

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đak Mil	Xã Đak Gản	Xã Đak N'Drot	Xã Đak R'la	Xã Đak Sák	Xã Đak Lao	Xã Đak Mạnh	Xã Đak Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	83,02	6,50	0,90	5,80	1,60	3,51	39,55	3,05	10,60	0,95	10,54
1.1	Đất trồng lúa Trồng đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUA/PNN LUC/PNN	1,05								0,50	0,05	0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK/PNN	3,70	2,10		0,20	0,10	0,10	0,10	0,20	0,30	0,60	

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đăk Mil	Xã Đăk Gản	Xã Đăk N'Drot	Xã Đăk R'la	Xã Đăk Săk	Xã Đăk Lao	Xã Đăc Mạnh	Xã Đăc Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	khác												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	78,27	4,40	0,90	5,60	1,50	3,41	39,45	2,85	9,80	0,30	10,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,22							0,22			
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm	HNK/LMU											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Đăk Mil	Xã Đăk Gản	Xã Đăk N'Drot	Xã Đăk R'la	Xã Đăk Săk	Xã Đăk Lao	Xã Đúc Mạnh	Xã Đúc Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	6	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)				
2.7	khác chuyển sang đất làm muối Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)															
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,22							0,22							

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đắc Mil	Xã Đắc Gản	Xã Đắc N'Drot	Xã Đắc R'la	Xã Đắc SẮk	Xã Đắc Lao	Xã Đắc Mạnh	Xã Đắc Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	73,62	3,80	0,50	5,10	1,20	3,01	38,15	2,25	9,10	0,55	9,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,05									0,50	0,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,50										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	72,07	3,80	0,50	5,10	1,20	3,01	38,15	2,25	8,60		9,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,39	0,20			0,16			0,03			
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,19				0,16			0,03			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đắc Mil	Xã Đắc Gản	Xã Đắc N'Drot	Xã Đắc R'la	Xã Đắc SẮk	Xã Đắc Lao	Xã Đắc Mạnh	Xã Đắc Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		-									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20	0,20									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		-									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		-									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		-									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		-									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		-									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-									

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+... +(...)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đak Mil	Xã Đak Gản	Xã Đak R'la	Xã Đak Sắk	Xã Đak Lao	Xã Đak Mạnh	Xã Đak Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
A	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN												
1	Đất nông nghiệp	NNP	35,00			5,00	10,00		20,00				
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,00				5,00		10,00				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,00			5,00	5,00		10,00				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN											
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đak Mil	Xá Đak Găn	Xá Đak Săk	Xá Đak Lao	Xá Đak Mạnh	Xá Đak Minh	Xá Long Sơn	Xá Thuận An		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	khoáng sản												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT											
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Đắk Mil có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
- Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Đắk Mil và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./ nor

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- Huyện ủy Đắk Mil;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (Tha).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng